

Số: 72b./2023/CV-TVB

Hà Nội, ngày 30. tháng 03. năm 2023

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

**Kính gửi:** Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam  
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh  
Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

1. Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt**

- Mã chứng khoán: TVB

- Địa chỉ: Tầng 2, Số 142 Đội Cấn, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

- Điện thoại liên hệ: 024.6273 2059

Fax: 024. 6273 2058

- E-mail: tvsc@tvsc.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2022.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày ...30.. / ..03./2023 tại đường dẫn <https://tvsc.vn/bao-cao-tai-chinh/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2022.



Trần Thị Rõng

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**  
**TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

TT 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020

STT	Nội dung	Tên sheet
I	Bảng tính vốn khả dụng	I_06101
II.A	Bảng tính giá trị rủi ro (rủi ro thị trường)	II.A_06102
II.B	Bảng tính giá trị rủi ro (rủi ro thanh toán)	II.B_06104
II.C	Bảng tính giá trị rủi ro (rủi ro hoạt động)	II.C_06107
III	Bảng tổng hợp các chỉ tiêu rủi ro và vốn khả dụng	III_06045

Ghi chú

*Không đổi tên sheet*

*Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã chỉ tiêu".*

*Không xóa cột trên sheet*

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Lê Thanh Tùng

Trưởng bộ phận kiểm soát nội bộ  
(Ký, họ tên)

Bùi Thị Minh Trang

Lập, ngày 30 tháng 03 năm 2023



Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Trần Thị Rồng

**I. BẢNG TÌNH VỐN KHẢ DỤNG**

Đơn vị tính: đồng

TT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng (1)	Khoản giảm trừ (2)	Khoản tăng thêm (3)
<b>A. Vốn chủ sở hữu</b>				
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	1.120.970.190.000		
2	Thặng dư vốn cổ phần không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	16.692.968.929		
3	Cổ phiếu quỹ			
4	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn			
5	Vốn khác của chủ sở hữu			
6	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	(92.816.362.618)		
7	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	6.542.460.209		
8	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-		
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-		
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	154.051.783.491		
11	Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản	10.389.773.381		
12	Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định			
13	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
14	Các khoản nợ có thể chuyển đổi			
15	Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính			
16	Vốn khác (nếu có)			
<b>1A</b>	<b>Tổng</b>	<b>1.215.830.813.392</b>		
<b>B. Tài sản ngắn hạn</b>				
<b>I</b>	<b>Tài sản tài chính</b>		<b>481.240.306.325</b>	
1	Tiền và các khoản tương đương tiền			
2	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) - Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường - Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng			
3	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) - Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường - Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng			
4	Các khoản cho vay			
5	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) - Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường - Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng			
6	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp			
7	Các khoản phải thu (Phải thu bán các tài sản tài chính; Phải thu và dự thu cô tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính) - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			
8	Chứng quyền có bảo đảm chưa phát hành hết			
9	Chứng khoán cơ sở phục vụ mục đích phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền có bảo đảm			
10	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			
11	Phải thu nội bộ - Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống - Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			



12	Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			
13	Các khoản phải thu khác - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			481.240.306.325
14	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu			
<b>II</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>			<b>2.406.418.051</b>
1	Tạm ứng - Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống - Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày			5.997.029
2	Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ			15.000.000
3	Chi phí trả trước ngắn hạn			2.164.159.881
4	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn			221.261.141
5	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ			-
6	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước			-
7	Tài sản ngắn hạn khác			
8	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác			
<b>1B</b>	<b>Tổng</b>			<b>483.646.724.376</b>
<b>C. Tài sản dài hạn</b>				
<b>I</b>	<b>Tài sản tài chính dài hạn</b>			
1	Các khoản phải thu dài hạn			-
2	Các khoản đầu tư			
2.1	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn  - Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường - Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng			-
2.2	Đầu tư vào công ty con			-
2.3	Đầu tư dài hạn khác			
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>			<b>1.781.636.694</b>
<b>III</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>			
<b>IV</b>	<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>			-
<b>V</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>			<b>15.210.103.971</b>
1	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn			425.821.016
2	Chi phí trả trước dài hạn			2.148.464.844
3	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			1.286.237.303
4	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán			11.349.580.808
5	Tài sản dài hạn khác			-
<b>VI</b>	<b>Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</b> <b>Các chỉ tiêu tài sản</b> bị coi là khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 5			
<b>1C</b>	<b>Tổng</b>			<b>16.991.740.665</b>
<b>D. Các khoản ký quỹ, đảm bảo</b>				
1	Giá trị ký quỹ			
1.1	Giá trị đóng góp vào quỹ hỗ trợ thanh toán của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam			
1.2	Giá trị đóng góp vào quỹ bù trừ của đối tác thanh toán trung tâm đối với vị thế mở của chính thành viên bù trừ			
1.3	Khoản ký quỹ bằng tiền và giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng khi phát hành chứng quyền có bảo đảm			
2	Giá trị tài sản bảo đảm cho các nghĩa vụ phải trả có thời hạn còn lại trên 90 ngày			
<b>1D</b>	<b>Tổng</b>			
	<b>VỐN KHẢ DỤNG = 1A-1B-1C-1D</b>			<b>715.192.348.351</b>

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

(Đơn vị tính: đồng)

A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG				
STT	Các hạng mục đầu tư	Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3)=(1)x(2)
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ</b>		<b>100.066.015.118</b>	<b>-</b>
1	Tiền mặt (VND)	0	50.066.015.118	-
2	Các khoản tương đương tiền	0	-	-
3	Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi	0	50.000.000.000	-
<b>II</b>	<b>Trái phiếu Chính phủ</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
4	Trái phiếu Chính phủ không trả lãi	0	-	-
5	Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cố định			
5,1	Trái phiếu Chính phủ (bao gồm công trái và trái phiếu công trình đã phát hành trước đây), trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB và EBRD, Trái phiếu chính quyền địa phương.	3	-	-
<b>III</b>	<b>Trái phiếu tổ chức tín dụng</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
6	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	3	-	-
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	8	-	-
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10	-	-
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15	-	-
<b>IV</b>	<b>Trái phiếu doanh nghiệp</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
7	<b>Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	8	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20	-	-
8	<b>Trái phiếu doanh nghiệp không niêm yết</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15	-	-
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20	-	-
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25	-	-
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30	-	-
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25	-	-
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30	-	-
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	35	-	-
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	40	-	-



IV	Cổ phiếu		351.668.323.700	36.082.252.550
9	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ mở	10	342.508.786.900	34.250.878.690
10	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội	15	10.670.000	1.600.500
11	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom	20	9.148.866.800	1.829.773.360
12	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO)	30		
13	Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác	50	-	-
<b>V</b>	<b>Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán</b>		-	-
14	Quỹ đại chúng, bao gồm cả công ty đầu tư chứng khoán đại chúng	10		-
15	Quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ	30		-
<b>VI</b>	<b>Chứng khoán bị hạn chế giao dịch</b>		<b>4.267.143</b>	<b>3.413.714</b>
16	Chứng khoán công ty đại chúng chưa niêm yết bị nhắc nhở do chậm công bố thông tin báo cáo tài chính kiểm toán/soát xét theo quy định	30		-
17	Chứng khoán niêm yết bị cảnh báo	20		-
18	Chứng khoán niêm yết bị kiểm soát	25		-
19	Chứng khoán bị tạm ngừng, hạn chế giao dịch	40		-
20	Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch	80	4.267.143	3.413.714
<b>VII</b>	<b>Chứng khoán phái sinh</b>		-	-
21	Hợp đồng tương lai chỉ số cổ phiếu	8	-	-
	Cách tính: Giá trị rủi ro = Max {((Giá trị thanh toán cuối ngày - giá trị chứng khoán mua vào để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán hợp đồng tương lai) x hệ số rủi ro của hợp đồng tương lai - Giá trị ký quỹ (phần đóng góp vào quỹ bù trừ đối với vị thế mở của công ty chứng khoán)), 0}. Giá trị thanh toán cuối ngày = Giá thanh toán cuối ngày x khối lượng mở.			-
22	Hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ	3	-	-
	Cách tính: Giá trị rủi ro = Max {((Giá trị thanh toán cuối ngày - giá trị chứng khoán mua vào để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán hợp đồng tương lai) x hệ số rủi ro của hợp đồng tương lai - Giá trị ký quỹ (phần đóng góp vào quỹ bù trừ đối với vị thế mở của công ty chứng khoán)), 0}. Giá trị thanh toán cuối ngày = Giá thanh toán cuối ngày x khối lượng mở.			-
<b>VIII</b>	<b>Chứng khoán khác</b>		-	-
23	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài thuộc chỉ số đạt chuẩn	25		-
24	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài không thuộc các chỉ số đạt chuẩn	100		-
25	Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	8		-
26	Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội	10		-
27	Cổ phiếu, trái phiếu của công ty chưa đại chúng phát hành không có báo cáo tài chính kiểm toán gần nhất đến thời điểm lập báo cáo hoặc có báo cáo tài chính kiểm toán nhưng có ý kiến kiểm toán là trái ngược, từ chối đưa ra ý kiến hoặc ý kiến không chấp thuận toàn phần.	100		-
28	Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác	80		-
29	Chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán phát hành			-
	Cách tính: Giá trị rủi ro thị trường = Max {((P0 x Q0/k - P1 x Q1) x r - MD), 0}			
30	Chứng khoán hình thành từ hoạt động phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán đã phát hành (trường hợp chứng quyền có bảo đảm không có lãi)			-
31	Phần chênh lệch dương giữa giá trị chứng khoán cơ sở cần thiết để phòng ngừa rủi ro và giá trị chứng khoán cơ sở cần thiết để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm			-

IX	Rủi ro tăng thêm (nếu có) (được xác định trên cơ sở vốn chủ sở hữu đã trích lập đầy đủ các khoản dự phòng)	17.823.113.000		1.782.311.300
	Mã chứng khoán	Mức tăng thêm (%)	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
	FPT	10	17.823.113.000	1.782.311.300
	<b>TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII+IX)</b>		<b>469.561.718.961</b>	<b>37.867.977.564</b>

Đơn vị gửi báo  
cáo: Công ty cổ phần chứng khoán Trí Việt

Kỳ báo cáo: Năm 2022

**B. GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN**

(Đơn vị tính: đồng)

STT	Nội dung	Giá trị rủi ro
1	Rủi ro trước thời hạn thanh toán (Thuyết minh 1)	32.981.058.671
2	Rủi ro quá thời hạn thanh toán (Thuyết minh 2)	10.196.593.660
3	Rủi ro tăng thêm (Thuyết minh 3)	-
4	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	43.177.652.331

**1. Rủi ro trước thời hạn thanh toán**

Loại hình giao dịch	Hệ số rủi ro	Giá trị rủi ro (VND)						Tổng giá trị rủi ro
		0%	0,8%	3,2%	4,8%	6%	8%	
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
1	Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm, các khoản phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và các khoản mục tiềm ẩn rủi ro thanh toán khác					3.000.986.301	766.227.563	3.767.213.864
2	Cho vay tài sản tài chính/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất						29.213.844.807	29.213.844.807
3	Vay tài sản tài chính/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							
4	Hợp đồng mua tài sản tài chính có cam kết bán lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							
5	Hợp đồng bán tài sản tài chính có cam kết mua lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							
<b>TỔNG RỦI RO TRƯỚC THỜI HẠN THANH TOÁN</b>								<b>32.981.058.671</b>

**2. Rủi ro quá thời hạn thanh toán**

TT	Thời gian quá hạn	Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
1	Từ 0 đến 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	16	-	-
2	Từ 16 đến 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	32	-	-
3	Từ 31 đến 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	48	-	-
4	Trên 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	100	10.196.593.660	10.196.593.660
<b>TỔNG RỦI RO QUÁ THỜI HẠN THANH TOÁN</b>			<b>10.196.593.660</b>	<b>10.196.593.660</b>



3. Rủi ro từ các khoản tạm ứng, hợp đồng, giao dịch khác

TT	Chi tiết tối từng đối tượng				Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
1	Các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn ngoài các giao dịch, hợp đồng được ghi nhận ở các điểm a, b, c, d, e, g khoản 1 Điều 10 Thông tư này; Các khoản phải thu từ mua bán nợ với đối tác giao dịch không phải Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC), Công ty trách nhiệm hữu hạn mua bán nợ Việt Nam (DATC) (Chi tiết từng đối tượng). Khoản tạm ứng chiếm trên 5% vốn chủ sở hữu có thời gian hoàn ứng còn lại dưới 90 ngày (Chi tiết từng đối tượng).				100		
<b>TỔNG RỦI RO HỢP ĐỒNG, GIAO DỊCH KHÁC</b>							

4. Rủi ro tăng thêm

TT	Chi tiết tối từng đối tác				Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
1	Hợp đồng tiền gửi				10	-	-
<b>TỔNG RỦI RO TĂNG THÊM</b>							

Đơn vị gửi báo cáo:

Công ty cổ phần chứng khoán Trí Việt

Kỳ báo cáo:

Năm 2022

**C. GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG**

(Đơn vị tính: đồng)

STT	Chỉ tiêu	Giá trị
I	Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng tính tới ngày 31 tháng 12 năm 2022	138.852.557.015
II	Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí (Thuyết minh I)	18.518.549.515
III	Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I - II)	120.334.007.500
IV	25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25% III)	30.083.501.875
V	20% vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh của công ty chứng khoán	50.000.000.000
<b>TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (Max {IV, V})</b>		<b>50.000.000.000</b>

**1. Chi tiết các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí**

(Đơn vị tính: đồng)

	Giá trị
Chi phí khấu hao	1.470.219.235
Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	-
Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính dài hạn	
Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	
Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	
Chi phí chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	
Chi phí lãi vay	17.048.330.280



**BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG**

<b>Các chỉ tiêu</b>	<b>Mã chỉ tiêu</b>	<b>Giá trị rủi ro/ Vốn khả dụng</b>	<b>Ghi chú</b>
<i>1. Tổng giá trị rủi ro thị trường</i>	4050	37.867.977.564	
<i>2. Tổng giá trị rủi ro thanh toán</i>	4051	43.177.652.331	
<i>3. Tổng giá trị rủi ro hoạt động</i>	4052	50.000.000.000	
<i>4. Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)</i>	4053	131.045.629.895	
<i>5. Vốn khả dụng</i>	4054	715.192.348.351	
<i>6. Tỷ lệ Vốn khả dụng (6=5/4)</i>	4055	545,76%	

